

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng vốn tài trợ nước ngoài
thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng vốn tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2538/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý và sử dụng vốn tài trợ nước

ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Hợp tác quốc tế, Pháp chế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, Ngoại giao;
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, KHTC.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Quý Kiên

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng vốn tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý
của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các chương trình, dự án (sau đây viết tắt là dự án) có sử dụng vốn tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Vốn tài trợ nước ngoài quy định tại Quy chế này bao gồm vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 114/2021/NĐ-CP); viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam theo quy định của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 80/2020/NĐ-CP).

3. Quy chế này áp dụng cho tất cả các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án sử dụng vốn tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, sử dụng vốn tài trợ nước ngoài

1. Các hoạt động liên quan đến quản lý và sử dụng vốn tài trợ nước ngoài phải tuân thủ quy định của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Nghị định số 20/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, Nghị định số 113/2014/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Các dự án sử dụng vốn tài trợ nước ngoài do các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng phải phù hợp với định hướng chung của Chính phủ về thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong từng thời kỳ; phù hợp với các quy hoạch, chiến lược phát triển ngành hoặc lĩnh vực; kế hoạch trung hạn, dài hạn, định hướng ưu tiên trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và năng lực tiếp nhận vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý và sử dụng vốn

tài trợ của đơn vị đề xuất.

3. Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thu hút vốn ODA, vốn vay ưu đãi và hợp tác với nhà tài trợ nước ngoài hàng năm trình Bộ trưởng xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện.

4. Các dự án sử dụng vốn tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt mới đủ điều kiện triển khai thực hiện.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản của tất cả các dự án sử dụng vốn tài trợ nước ngoài do Bộ quản lý.

6. Các dự án chuyên ngành thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ do các đơn vị thuộc Bộ làm chủ dự án (đơn vị sử dụng ngân sách); các dự án khác do các đơn vị thuộc khối Văn phòng Bộ thực hiện sẽ do Văn phòng Bộ làm chủ dự án và báo cáo Thứ trưởng trực tiếp phụ trách đơn vị thuộc khối Văn phòng Bộ để chỉ đạo, giải quyết.

7. Dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại chuẩn bị dự án đầu tư thực hiện theo quy định đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật khác.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 3. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư

1. Đề xuất dự án

a) Trên cơ sở đề xuất của đơn vị, căn cứ tiêu chí để lựa chọn đề xuất dự án, Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng xem xét, ký văn bản kèm theo đề xuất dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật. Đề xuất dự án theo mẫu quy định tại khoản 23, Nghị định số 20/2023/NĐ-CP.

Trường hợp cần thiết, Vụ Hợp tác quốc tế báo cáo Bộ trưởng xem xét, thành lập Hội đồng thẩm định đề xuất dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi trước khi trình Bộ trưởng ký văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

b) Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại thì không phải thực hiện đề xuất dự án.

2. Trình phê duyệt, quyết định chủ trương đầu tư

a) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Chính phủ; dự án nhóm A theo Điều 8 Luật Đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương

đầu tư trình Bộ trưởng ký văn bản trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và khoản 8, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 20/2023/NĐ-CP. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

b) Trường hợp các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư), thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 14 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 20/2023/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Trên cơ sở Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư do đơn vị đề xuất dự án lập và trình duyệt, Vụ Hợp tác quốc tế báo cáo Bộ trưởng ký văn bản kèm theo Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xin ý kiến về chủ trương đầu tư.

- Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, lấy ý kiến thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của các cơ quan, đơn vị liên quan (tổ chức họp thẩm định nếu cần thiết). Thời gian thẩm định không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP; khoản 10 Điều 1 Nghị định số 20/2023/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Đơn vị đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, gửi về Vụ Hợp tác quốc tế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Sau khi Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được chỉnh sửa theo các ý kiến thẩm định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Vụ Hợp tác quốc tế dự thảo quyết định chủ trương đầu tư theo nội dung quy định tại Điều 18 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, trình Bộ trưởng phê duyệt.

- Nội dung dự thảo Quyết định chủ trương đầu tư trình Bộ trưởng phê duyệt phải đề xuất cụ thể chủ dự án theo nguyên tắc tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này và gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi và chuẩn bị thực hiện các bước tiếp theo.

- Sau khi Bộ trưởng phê duyệt Quyết định chủ trương đầu tư, chủ dự án báo cáo Bộ bổ sung dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư công.

Điều 4. Các hoạt động thực hiện trước

1. Sau khi chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định, các hoạt động thực hiện trước thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị

định số 20/2023/NĐ-CP.

2. Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ, chủ dự án báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường các hoạt động thực hiện trước (nếu có).

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định các hoạt động thực hiện trước, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định hoặc giao chủ dự án quyết định những hoạt động được phân cấp theo quy định hiện hành.

Điều 5. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư

Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy chế này, Vụ Kế hoạch - Tài chính báo cáo Bộ trưởng ban hành quyết định về chủ dự án và giao chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ để lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định.

1. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định.

b) Văn kiện dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức được xây dựng theo mẫu Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Thẩm định, quyết định đầu tư dự án

a) Hồ sơ trình thẩm định, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

b) Trường hợp Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ kèm theo báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu khác có liên quan.

c) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế và các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo Bộ trưởng gửi văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định đầu tư được ban hành, Vụ Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế báo cáo Bộ trưởng thông báo cho nhà tài trợ và chủ dự án để thực hiện các bước tiếp theo.

d) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Bộ trưởng: Nội dung, thời gian thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy chế quản lý dự án đầu tư công của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ dự án có trách nhiệm gửi quyết định đầu tư dự án kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của Bộ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

3. Trường hợp dự án sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, hồ sơ thẩm định, nội dung, quy trình và thời hạn thẩm định, phê duyệt thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Quy chế quản lý dự án đầu tư công của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG THỰC HIỆN VÀ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT VĂN KIẾN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT, PHI DỰ ÁN

Điều 6. Lập Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

1. Trên cơ sở trao đổi, thống nhất với nhà tài trợ, đơn vị đề xuất dự án có văn bản đề nghị cho phép lập Văn kiện dự án. Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ đề nghị cho phép lập Văn kiện dự án bao gồm:

- a) Văn bản gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị lập Văn kiện dự án;
- b) Đề xuất dự án;
- c) Thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ;
- d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Sau khi được Bộ trưởng chấp thuận, cơ quan đề xuất dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập Văn kiện dự án theo mẫu tại Phụ lục V, Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Điều 7. Thẩm định, quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định và phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án bao gồm:

- a) Văn bản gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị thẩm định và phê duyệt Văn kiện dự án;
- b) Văn kiện dự án;
- c) Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan (nếu có);

d) Các tài liệu khác có liên quan như: Văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ,...

2. Trường hợp dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan báo cáo Bộ trưởng ký văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo Văn kiện dự án.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định chủ trương thực hiện dự án, Vụ Kế hoạch – Tài chính báo cáo Bộ trưởng phê duyệt.

3. Trường hợp dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Vụ Kế hoạch – Tài chính báo cáo Bộ trưởng ký văn bản kèm theo Văn kiện dự án gửi lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

Căn cứ ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế và các đơn vị thẩm định Văn kiện dự án. Thời gian thẩm định không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Nội dung thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Vụ Kế hoạch - Tài chính dự thảo quyết định phê duyệt Văn kiện dự án theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP trình Bộ trưởng phê duyệt.

Đối với dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 200.000 đô la Mỹ trở xuống, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì lấy ý kiến của các đơn vị, trình Bộ trưởng phê duyệt Văn kiện dự án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng phê duyệt, chủ dự án có trách nhiệm gửi Văn kiện dự án có đóng dấu treo đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

4. Trường hợp dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, hồ sơ thẩm định, nội dung, quy trình và thời hạn thẩm định, phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng phê duyệt theo thẩm quyền hoặc ký văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

5. Trường hợp dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án có nội dung hợp tác quốc tế về pháp luật phải có ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế trước khi trình Bộ trưởng phê duyệt. Thời hạn, nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP.

Chương IV **KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ** **THỎA THUẬN VỀ VỐN TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Mục 1 **KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ** **VỀ VỐN TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Điều 8. Đề xuất, ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA và vốn vay ưu đãi

1. Cơ sở đề xuất, ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi là báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (đối với dự án đầu tư) và Văn kiện dự án (đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trên cơ sở đề xuất của chủ dự án, Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các nội dung sau đây:

a) Trình Bộ trưởng ký văn bản trình Chính phủ việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA không hoàn lại đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

b) Trình Bộ trưởng ký văn bản gửi cơ quan đề xuất theo quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 29 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, trình Chính phủ ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Điều 9. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA và vốn vay ưu đãi

1. Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA và vốn vay ưu đãi trên cơ sở đề xuất của chủ dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo Điều 30 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Mục 2 **KÝ KẾT THỎA THUẬN VỀ VỐN TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Điều 10. Đề xuất, ký kết thỏa thuận về ODA và vốn vay ưu đãi

1. Cơ sở đề xuất, ký kết thỏa thuận cụ thể về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế khung hoặc thỏa thuận khung về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi (trong trường hợp có ký kết điều ước quốc tế khung hoặc thỏa thuận khung) và quyết định đầu tư dự án.

2. Cơ sở đề xuất, ký kết thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại trong trường hợp nhà tài trợ yêu cầu ký kết là điều ước quốc tế khung về vốn ODA không hoàn lại (trường hợp có ký kết điều ước quốc tế) và Văn kiện dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi (đối với dự án đầu tư) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trên cơ sở đề xuất của chủ dự án, Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp

với các đơn vị liên quan thực hiện các nội dung sau đây:

a) Trình Bộ trưởng ký văn bản trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận cụ thể về vốn ODA viện trợ không hoàn lại đối với dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

b) Trình Bộ trưởng ký văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận khung và thỏa thuận cụ thể về vốn ODA viện trợ không hoàn lại đối với dự án theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 32 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

c) Trong trường hợp ký thỏa thuận thực hiện dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thẩm định, trình Lãnh đạo Bộ. Trong quá trình thẩm định nếu có sự khác biệt trong quy định của nhà tài trợ và Chính phủ Việt Nam, Vụ Hợp tác quốc tế tổ chức họp đàm phán và báo cáo Lãnh đạo Bộ phương án xử lý.

Điều 11. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn thỏa thuận về vốn ODA và vốn vay ưu đãi

1. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi: Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, báo cáo Bộ trưởng ký văn bản gửi Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi: Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, trình Bộ trưởng ký văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vốn ODA viện trợ không hoàn lại: Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng ký văn bản lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan. Trên cơ sở ý kiến của các Bộ và các cơ quan, Vụ Hợp tác quốc tế phối hợp với chủ dự án hoàn thiện dự thảo thỏa thuận về vốn ODA và vốn vay ưu đãi, báo cáo Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định khoản 3 Điều 33 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Điều 12. Đàm phán, ký kết khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức

Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị thực hiện các thủ tục theo quy định về đàm phán, ký kết khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

Chương V **QUẢN LÝ, HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ** **THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Điều 13. Hình thức tổ chức quản lý dự án

1. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và Quy chế quản lý dự án đầu tư công của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trường hợp còn lại, căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện dự án, năng lực tổ chức quản lý dự án của chủ dự án, quy định về tổ chức quản lý vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của nhà tài trợ nước ngoài, Bộ trưởng quyết định lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định hiện hành.

Điều 14. Ban quản lý dự án

1. Nguyên tắc chung trong việc thành lập Ban quản lý dự án:

a) Việc thành lập Ban quản lý dự án (nếu có) phải được nêu trong Văn kiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Xem xét khả năng sử dụng các Ban quản lý dự án hiện có để giảm chi phí quản lý trên cơ sở sử dụng năng lực, kinh nghiệm của bộ máy và các cán bộ quản lý. Trường hợp Ban quản lý dự án hiện có không đủ điều kiện để quản lý thêm dự án mới thì cơ quan có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án mới để quản lý thực hiện dự án theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn.

2. Trong vòng 30 ngày làm việc sau khi có quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, người có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý dự án, Giám đốc Ban quản lý dự án trình cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án được cơ quan chủ quản ủy quyền phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án, trong đó quy định cơ cấu tổ chức; chức năng, nhiệm vụ; trách nhiệm, quyền hạn và ủy quyền; đề cương giao việc đối với một số chức danh chủ chốt của Ban quản lý dự án. Giám đốc, Kế toán của dự án (trường hợp dự án có nhiều hơn một Kế toán thì Kế toán trưởng) phải là người thuộc biên chế của Bộ Tài nguyên và Môi trường, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

a) Trường hợp dự án do Bộ quyết định thành lập Ban quản lý dự án, Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với chủ dự án và các đơn vị chức năng có liên quan, trình Bộ trưởng quyết định.

b) Trường hợp khác, chủ dự án quyết định thành lập Ban quản lý dự án theo quy định hiện hành.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi và Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP đối với viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức.

4. Trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án, chủ dự án sử dụng pháp nhân của mình để trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Chủ dự án phải có quyết định bằng văn bản phân công và giao nhiệm vụ bổ sung cho đơn vị, cá nhân trực thuộc thực hiện các hoạt động quản lý dự án theo quy định hiện hành của pháp luật, theo

đó tối thiểu phải có một cán bộ đầu mối về quản lý và một cán bộ đầu mối theo dõi tài chính, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách và phải có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí đảm nhận.

Trong vòng 03 ngày làm việc, chủ dự án gửi văn bản nêu trên cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và nhà tài trợ nước ngoài để phục vụ công tác giám sát và phối hợp hoạt động quản lý dự án.

5. Chủ dự án có trách nhiệm gửi các quyết định ban hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này, hợp đồng thuê tư vấn trong trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án về Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý.

Điều 15. Ban chỉ đạo dự án

1. Ban chỉ đạo dự án được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét thành lập đối với dự án có quy mô lớn, tính chất phức tạp và liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị trong và ngoài Bộ hoặc theo yêu cầu của nhà tài trợ. Trưởng ban là một Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường; thành phần Ban chỉ đạo dự án là đại diện lãnh đạo của các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch - Tài chính và cơ quan, đơn vị có liên quan; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban chỉ đạo dự án quy định cụ thể trong quyết định thành lập.

2. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án đầu tư) hoặc quyết định phê duyệt Văn kiện dự án (đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật), chủ dự án gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường văn bản đề nghị phê duyệt thành lập Ban chỉ đạo dự án.

3. Hồ sơ trình phê duyệt thành lập Ban chỉ đạo dự án bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập Ban chỉ đạo dự án.

b) Văn bản cử cán bộ tham gia Ban chỉ đạo dự án của các cơ quan, đơn vị liên quan.

4. Trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng quyết định thành lập Ban chỉ đạo dự án.

Điều 16. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tổng thể, kế hoạch thực hiện hằng năm dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

1. Kế hoạch tổng thể thực hiện dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, trình cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt.

2. Căn cứ kế hoạch tổng thể thực hiện dự án đã được Bộ trưởng phê duyệt, tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với dự án, chủ dự án trình Bộ phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hằng năm. Nội dung của kế hoạch thực hiện dự án hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

3. Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch tổng thể, kế hoạch thực hiện dự án hằng năm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch tổng thể, kế hoạch thực hiện dự án hằng năm;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền (đối với dự án đầu tư) và Văn kiện dự án kèm theo quyết định phê duyệt (đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật);

c) Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với dự án (nếu có);

d) Ý kiến của nhà tài trợ về kế hoạch tổng thể, kế hoạch thực hiện năm của dự án.

Trường hợp trình phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hằng năm, hồ sơ trình bao gồm các tài liệu nêu trên và kế hoạch tổng thể thực hiện dự án đã được Bộ trưởng phê duyệt.

4. Trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế và các đơn vị liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng xem xét phê duyệt kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện dự án hằng năm. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt, Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ theo quy định.

Điều 17. Đấu thầu

1. Việc lựa chọn nhà thầu dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP. Dự án viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.

2. Các nhiệm vụ của cơ quan chủ quản, Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng xem xét, phê duyệt.

Điều 18. Điều chỉnh nội dung dự án

Trong quá trình thực hiện, nếu dự án có điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Nghị định số 20/2023/NĐ-CP và Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Chủ dự án có văn bản báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường việc điều chỉnh dự án.

1. Dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Trường hợp điều chỉnh nội dung dự án dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (đối với dự án đầu tư); Quyết định chủ trương thực hiện, Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án (đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật) nhưng không dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện theo quy định

tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 22 (đối với dự án đầu tư) và Điều 27 (đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật) Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

b) Trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện theo mục a khoản này. Trên cơ sở Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án (đối với dự án đầu tư), Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án (đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh, Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định hiện hành.

2. Dự án sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức:

a) Trường hợp dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trên cơ sở báo cáo của chủ dự án, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trình Bộ trưởng ký văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xử lý theo quy định.

b) Trường hợp dự án do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, trên cơ sở báo cáo của chủ dự án, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Điều 19. Vốn dư

1. Vốn dư phát sinh trong quá trình thực hiện dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 20/2023/NĐ-CP. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, báo cáo Bộ trưởng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan về việc sử dụng vốn dư của dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi.

2. Trường hợp sử dụng vốn dư để phát huy hiệu quả của dự án đang triển khai, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, trình Bộ trưởng hoặc báo cáo Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định trên cơ sở đề nghị của chủ dự án.

3. Trường hợp sử dụng vốn dư để thực hiện dự án mới, Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, trình Bộ trưởng hoặc báo cáo Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định.

4. Trường hợp hủy vốn dư, Vụ Kế hoạch - Tài chính báo cáo Bộ trưởng gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Kế hoạch - Tài chính báo cáo Bộ trưởng ký văn bản đề nghị Bộ Tài chính hủy vốn dư của dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nghiệm thu, bàn giao

1. Nghiệm thu, bàn giao dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP; các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện theo quy

định tại Điều 18 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các quy định khác do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Trường hợp dự án đầu tư, việc nghiệm thu, bàn giao, quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng, quy chế quản lý đầu tư công của Bộ và điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

3. Trường hợp dự án hỗ trợ kỹ thuật, trình tự, thủ tục nghiệm thu thực hiện theo quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường và quy định của nhà tài trợ. Trong đó, Báo cáo kết thúc dự án thay thế Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong hồ sơ nghiệm thu.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc thực hiện và nghiệm thu dự án hoàn thành, chủ dự án lập báo cáo kết thúc theo mẫu tại Phụ lục X, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và báo cáo quyết toán trình Bộ để phê duyệt. Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm:

- Văn bản đề nghị của chủ dự án;
- Báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán dự án;
- Báo cáo đánh giá kết thúc dự án;
- Các văn bản pháp lý: quyết định phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung; biên bản nghiệm thu hoàn thành; biên bản quyết toán hàng năm; biên bản thanh tra, kiểm tra của cấp có thẩm quyền (nếu có);
- Danh mục sản phẩm của dự án;
- Xác nhận sản phẩm thực hiện của cơ quan quản lý lĩnh vực;
- Biên bản bàn giao sản phẩm;
- Ý kiến của nhà tài trợ về kết quả thực hiện Dự án;
- Các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định và tổng hợp trình Bộ trưởng phê duyệt báo cáo kết thúc và quyết toán dự án.

Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm gửi Báo cáo kết thúc sau khi phê duyệt tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan theo quy định hiện hành.

4. Trong trường hợp cần thiết, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ trưởng xem xét, thành lập Hội đồng nghiệm thu kết quả thực hiện dự án. Chủ tịch Hội đồng là một lãnh đạo Bộ, các thành viên là đại diện lãnh đạo các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ và lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan đến dự án.

Điều 21. Giám sát, đánh giá dự án

1. Nội dung, trách nhiệm giám sát, đánh giá dự án của cơ quan chủ quản và chủ dự án thực hiện theo quy định hiện hành về giám sát, đánh giá đầu tư và quy định về kiểm tra, nghiệm thu của các lĩnh vực quản lý chuyên môn thuộc

Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Việc giám sát, đánh giá thuộc trách nhiệm của cơ quan chủ quản, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Tổ chức cán bộ và các cơ quan liên quan khác tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện dự án và sự tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam và quy định của nhà tài trợ về quản lý dự án ít nhất mỗi năm một lần.

3. Kinh phí cho việc giám sát và đánh giá dự án được bố trí từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi hoặc vốn đối ứng và phải được xác định trong văn kiện dự án.

Điều 22. Báo cáo thực hiện dự án

1. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Nghị định số 113/2014/NĐ-CP.

Biểu mẫu báo cáo và thời hạn báo cáo thực hiện theo Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Thông tư số 07/2015/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số quy định của Nghị định số 113/2014/NĐ-CP; và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cụ thể:

a) Chủ dự án lập:

- Đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Báo cáo 06 tháng và hằng năm về (i) Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; (ii) Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay ODA, vốn ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) ký kết; (iii) Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng. Thời hạn gửi báo cáo 06 tháng trước ngày 15/7; báo cáo hằng năm trước ngày 15/01 sau năm báo cáo.

- Đối với dự án sử dụng khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức: Báo cáo hằng năm về (i) Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cá nhân, tổ chức nước ngoài dành cho Việt Nam (viện trợ); (ii) Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam; (iii) Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam. Thời hạn gửi báo cáo trước ngày 03/01 sau năm báo cáo.

Các biểu mẫu báo cáo theo Phụ lục IV, Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT.

b) Chủ dự án lập các báo cáo định kỳ hằng tháng, 06 tháng và hằng năm:

(i) Tình hình tiếp nhận, sử dụng vốn viện trợ bằng tiền; (ii) Tình hình tiếp nhận, sử dụng vốn viện trợ bằng hàng, dịch vụ; (iii) Báo cáo tình hình hạch toán ghi thu ghi chi vốn viện trợ theo mẫu biểu 01, 02, 03 Phụ lục 01, Thông tư số 23/2022/TT-BTC. Thời hạn gửi báo cáo tháng chậm nhất 03 ngày sau khi kết

thức tháng; báo cáo 06 tháng trước ngày 15/7 và trước ngày 15/01 sau năm báo cáo; báo cáo năm trước ngày 20/1 sau năm báo cáo.

c) Chủ dự án lập báo cáo đánh giá kết thúc dự án trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày kết thúc thực hiện dự án; báo cáo hợp tác quốc tế về pháp luật hằng năm trước ngày 03/01 sau năm báo cáo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan (Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và nhà tài trợ).

Các báo cáo trên gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, chủ dự án gửi đồng thời đến các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ, Pháp chế (đối với các dự án có nội dung hợp tác về pháp luật).

2. Đối với báo cáo của cơ quan chủ quản:

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập báo cáo theo Thông tư số 23/2022/TT-BTC, trình Lãnh đạo Bộ gửi Bộ Tài chính báo cáo tháng chậm nhất 08 ngày sau khi kết thúc tháng; báo cáo 06 tháng trước ngày 25/7 và trước ngày 10/02 sau năm báo cáo; báo cáo năm trước ngày 20/02 sau năm báo cáo.

- Cung cấp thông tin, báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng vốn nước ngoài trước ngày 20/7 đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 10/01 sau năm báo cáo đối với báo cáo hằng năm và các báo cáo khác theo đề nghị cho Vụ Hợp tác quốc tế.

b) Vụ Pháp chế:

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan lập báo cáo hợp tác quốc tế về pháp luật trình Lãnh đạo Bộ gửi Bộ Tư pháp trước ngày 10/01 sau năm báo cáo.

- Cung cấp thông tin, báo cáo về hợp tác quốc tế về pháp luật trước ngày 10/01 sau năm báo cáo và các báo cáo khác theo đề nghị cho Vụ Hợp tác quốc tế.

c) Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì lập báo cáo về quản lý, thực hiện các dự án sử dụng vốn tài trợ nước ngoài theo Phụ lục IV, Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT và báo cáo khác theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, trình Lãnh đạo Bộ để gửi các cơ quan liên quan theo quy định hiện hành. Các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Pháp chế, Tổ chức cán bộ theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp cung cấp thông tin.

Chương VI **QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DỰ ÁN**

Điều 23. Kế hoạch tài chính hằng năm của dự án

1. Hằng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) theo quy định, các chủ dự án xây dựng kế hoạch tài chính hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức và vốn đối ứng tuân thủ quy trình lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan, tổng hợp vào kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung của Bộ.

Trường hợp dự án được xem xét tài trợ không trùng với kỳ lập kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm, chủ dự án lập kế hoạch bổ sung ngân sách năm của đơn vị, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30/10 để xem xét, tổng hợp.

Tùy từng trường hợp cụ thể, chủ dự án báo cáo Bộ xem xét, xử lý.

2. Việc giao dự toán ngân sách (gồm cả vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức và vốn đối ứng) cho các chủ dự án được thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 24. Vốn đối ứng và vốn tài trợ

1. Vốn đối ứng

a) Trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án phải xác định rõ về mức vốn, nguồn vốn đối ứng đóng góp bằng tiền và hiện vật trong dự án theo nguyên tắc ngân sách Trung ương đảm bảo vốn đối ứng cho các dự án hoặc hợp phần dự án do các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là chủ dự án trực tiếp quản lý và thực hiện. Trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác thì thực hiện theo điều ước quốc tế.

b) Căn cứ văn kiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Vụ Kế hoạch - Tài chính dự kiến cân đối vốn đối ứng trong kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

2. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức

a) Vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức phải được hạch toán đầy đủ vào ngân sách và quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

b) Cơ chế tài chính trong nước sử dụng các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức cho dự án (cấp phát từ NSNN, cho vay lại từ NSNN, hoặc cấp phát một phần, cho vay lại một phần từ NSNN) và tính chất sử dụng vốn của dự án (dự án xây dựng cơ bản, dự án hành chính sự nghiệp, dự án cho vay lại/tín dụng hay dự án hỗn hợp cả cấu phần chi xây dựng cơ bản và cấu phần chi hành chính sự nghiệp) phải được xác định theo từng dự án và quy định trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án.

c) Ngoại trừ những quy định được thoả thuận riêng với nhà tài trợ, các khoản chi tiêu và mua sắm từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, đặc biệt đối với các khoản chi tiêu và mua sắm tại Việt Nam, phải do phía Việt Nam quyết định và chịu trách nhiệm.

Điều 25. Quản lý tài sản và quyết toán

1. Việc quản lý tài sản hình thành từ nguồn tài trợ nước ngoài được thực

hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quyết toán dự án

a) Các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thuộc nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được quyết toán theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

b) Quyết toán các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thuộc nguồn vốn sự nghiệp (kể cả phần vốn sự nghiệp của dự án hỗn hợp):

- Quyết toán năm: Chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán năm của đơn vị và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường. Mẫu biểu, thời gian báo cáo quyết toán kinh phí của các dự án thực hiện theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), kèm theo bản thuyết minh chi tiết kinh phí quyết toán theo từng nguồn vốn (vốn vay, viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng). Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm thẩm định và thông báo quyết toán theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

- Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách năm nào thì quyết toán vào thu, chi ngân sách năm đó.

- Quyết toán khi kết thúc dự án: Thực hiện theo quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường và quy định của nhà tài trợ.

c) Quyết toán các khoản viện trợ theo hình thức phi dự án: đơn vị tiếp nhận viện trợ có trách nhiệm tổng hợp các nhiệm vụ chi từ nguồn tài trợ nước ngoài vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị mình, gửi đơn vị dự toán cấp trên thẩm tra, xét duyệt theo quy định hiện hành.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các dự án, phi dự án đã được phê duyệt trước ngày Quy chế này có hiệu lực, trong quá trình thực hiện cần sửa đổi, điều chỉnh thì thực hiện theo Quy chế

này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch - Tài chính, Pháp chế, Tổ chức cán bộ chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra các đơn vị thuộc Bộ trong việc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện đúng các quy định trong Quy chế này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, trước pháp luật về việc thực hiện các dự án; trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có vấn đề vướng mắc, các đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp trình Bộ trưởng xem xét, quyết định./.